CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG ***MOBILE WORLD INVESTMENT CORPORATION*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness*** ---
Số/*No.*: 16/2025/MWG	*Bình Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2025* *Binh Duong, March 24th, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;**

To: - ***State Securities Commission of Vietnam;***
- ***Hochiminh Stock Exchange;***
- ***Vietnam Stock Exchange;***

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* **Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động ("Công ty")/ *Mobile World Investment Corporation ("Company")***

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: **MWG**
- Địa chỉ/ *Address:* Số 222 Yersin, P. Phú Cường, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam/ *No.222 Yersin Street, Phu Cuong Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, Viet Nam*
- Điện thoại liên hệ/ *Telephone*: (028) 38 125 960

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of discosure:*

Công bố nội dung Nghị quyết số 04/NQ/HĐQT-2025 ngày 24 tháng 03 năm 2025 (đính kèm) của Công ty Cổ phần Đầu Tư Thế Giới Di Động và các tài liệu kèm theo.

Disclose Resolution No.04/NQ/HĐQT-2025 of Mobile World Investment Corporation dated March 24th, 2025 (Attached file) and its enclosed documents.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/03/2025 tại đường dẫn https://mwg.vn/.

This information was disclosed on the company's website on March 24th, 2025, via: https://mwg.vn/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and take responsibility for the law.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Mobile World Investment Corporation

Người ủy quyền công bố thông tin

Authorized person to disclose information

Lê Thị Thu Trang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
----------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/NQ/HĐQT-2025	*Bình Dương, ngày 24 tháng 03 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

- *Căn cứ Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán hiện hành;*
- *Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động ("Công ty") như được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm; và*
- *Căn cứ Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên Năm 2024 số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 13 tháng 04 năm 2024 ("Nghị quyết ĐHĐCĐ");*
- *Căn cứ Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 02/NQ/HĐQT-2025 ngày 12 tháng 02 năm 2025*
- *Căn cứ Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị số 04/BBH/HĐQT-2025 ngày 24 tháng 03 năm 2025*

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua việc sửa đổi một phần Điều 1 của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ/HĐQT-2025 ngày 12/02/2025 ("**Nghị Quyết 02**") về tỷ lệ phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty và các Công ty con theo Điều 5 trong Nghị Quyết Đại Hội Cổ Đông Cổ Đông Thường Niên của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 13 tháng 04 năm 2024 ("**ESOP 2024**") như sau (phần sửa đổi tô đậm):

"Căn cứ vào kết quả kinh doanh và quá trình tái cấu trúc nhân sự, đồng thời lắng nghe, ghi nhận ý kiến của cổ đông và các bên liên quan, Hội đồng Quản trị đã xem xét, cân nhắc điều chỉnh quỹ điểm đóng góp và thay đổi trọng số của một số chỉ tiêu trong cách tính điểm hoàn thành KPI. Trên cơ sở đó, Hội đồng quyết định chỉ phát hành **17.955.300 cổ phiếu**, tương đương với **1,2286% (làm tròn 1,23%)** trên tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành (1.461.484.209 cổ phiếu)."

Điều 2: Thông qua việc sửa đổi một phần Điều 2 của Nghị Quyết 02 về phương án phát hành **ESOP 2024** do điều chỉnh lại số lượng và tỷ lệ phát hành cụ thể như sau (phần điều chỉnh tô đậm):

1.	Tên cổ phiếu phát hành	:	Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động
2	Mã chứng khoán	:	MWG
3.	Loại cổ phần phát hành	:	Cổ phần phổ thông
4.	Mệnh giá cổ phiếu	:	10.000 đồng/cổ phiếu
5.	Phương thức phát hành	:	Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.
6.	Đối tượng phát hành	:	**Là cán bộ quản lý chủ chốt hoàn thành xuất sắc các chỉ số đo lường hiệu quả (KPIs) được giao và có đóng góp quan trọng giúp Công ty và các công ty con hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2024 theo tiêu chuẩn và danh sách được HĐQT phê duyệt.** **Chi tiết được nêu tại Quy chế phát hành cổ phiếu ESOP 2024.**
7.	Tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành	:	1.462.244.177 cổ phiếu

8.	Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm phát hành:	:	1.461.484.209 cổ phiếu
9.	Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	:	**17.955.300 cổ phiếu**
10.	Tổng giá trị cổ phần theo mệnh giá	:	**179.553.000.000 đồng**
11.	Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành)	:	**1,23%**
12.	Giá bán	:	10.000 đồng/1 cổ phiếu
13.	Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu ESOP	:	• Tên tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG • Số tài khoản: 3103536868 • Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM Tài khoản nêu trên và số tiền thu được từ đợt phát hành được phong tỏa cho đến khi Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt phát hành.
14.	Nguyên tác xác định số lượng cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng người lao động	:	Quy định tại Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ESOP 2024.
15.	Phương án xử lý trong trường hợp không chào bán hết	:	Quy định tại Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ESOP 2024.
16.	Hạn chế chuyển nhượng	:	2 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành (là ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu của Người lao động)
17.	Thời gian thực hiện dự kiến	:	**Trong quý I và quý II/2025**, sau khi UBCKNN thông báo bằng văn bản về việc nhận đủ tài liệu báo cáo phát hành.
18.	Thủ tục đăng ký chứng khoán bổ sung và đăng ký niêm yết chứng khoán bổ sung	:	Thông qua thực hiện thủ tục đăng ký chứng khoán bổ sung với Tổng Công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết chứng khoán bổ sung với Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
19.	Sửa đổi, bổ sung điều lệ công ty	:	Thông qua việc sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty liên quan đến việc thay đổi mức vốn điều lệ theo kết quả thực tế của đợt phát hành.
20.	Thay đổi đăng ký kinh doanh	:	Thông qua thực hiện các thủ tục cần thiết để thay đổi đăng ký kinh doanh của Công ty liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ theo kết quả của đợt phát hành thực tế tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
21.	Báo cáo Đại Hội Đồng Cổ Đông	:	Hội Đồng Quản Trị sẽ báo cáo phương án phát hành nêu trên cho Đại Hội đồng cổ đông gần nhất.

Điều 3: Thông qua sửa đổi, bổ sung Quy chế phát hành cổ phiếu ESOP 2024 (Quy chế sửa đổi đính kèm). Quy chế sửa đổi này thay thế Quy chế đã được thông qua tại điều 4 của Nghị Quyết 02.

Điều 4: Thông qua điều chỉnh, sửa đổi Danh sách Người lao động được tham gia chương trình phát hành cổ phiếu ESOP 2024 (Danh sách đính kèm), Danh sách này thay thế Danh sách đã được thông qua tại điều 5 của Nghị Quyết 02.

Điều 5: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các nội dung khác của Nghị Quyết 02 không bị sửa đổi bổ sung tại cuộc họp này sẽ giữ nguyên hiệu lực thi hành. Các tổ chức và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

***Nơi nhận*:**
- *Tổng Giám Đốc*
- *Ban Pháp Chế*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ Tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

NGUYỄN ĐỨC TÀI

QUY CHẾ

PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG DỰA TRÊN KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ESOP 2024)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ/HĐQT-2025 ngày 24/03/2025

của HĐQT Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động)

Chương trình phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động (gọi tắt là chương trình ESOP) là chương trình được triển khai nhằm tạo điều kiện cho những Người lao động (có đủ điều kiện và tiêu chuẩn như được trình bày bên dưới để tham gia chương trình) cùng chia sẻ sự phát triển và thành công của Công ty và các Công ty Con thông qua việc có cơ hội sở hữu cổ phần Công ty với giá ưu đãi so với giá thị trường.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Định nghĩa từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- "Công ty" là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động.
- "Công ty Con" là các Công ty do Công ty sở hữu hoặc kiểm soát đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp hiện hành;
- "UBCKNN" là Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- "ĐHĐCĐ" là Đại Hội Đồng Cổ Đông Công ty;
- "HĐQT" là Hội Đồng Quản Trị Công ty;
- "BGĐ" là Ban Giám đốc của Công ty;
- "CBCNV" là Cán bộ công nhân viên;
- "Chương trình ESOP": là chương trình phát hành cổ phiếu của Công ty cho Người lao động của Công ty và/hoặc Công ty Con theo quy định của Quy chế này;
- "Người lao động": là những Ban điều hành, lãnh đạo, cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty và các Công ty Con;

2. Mục đích

- Ghi nhận sự nỗ lực và những đóng góp của CBCNV cho Công ty và/hoặc Công ty Con;
- Gắn kết lợi ích của Người lao động với Công ty và/hoặc Công ty Con;
- Tạo động lực để Người lao động hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ;
- Khuyến khích, nâng cao vai trò, trách nhiệm và quyền lợi của CBCNV cùng phấn đấu và chia sẻ những thành công của Công ty và/hoặc Công ty Con;
- Thu hút và giữ chân những cán bộ chủ chốt tâm huyết, giàu năng lực, kinh nghiệm gắn bó với Công ty và/hoặc Công ty Con;

3. Cơ sở pháp lý

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung (nếu có);
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký Công ty đại chúng và hủy tư cách Công ty đại chúng;
- Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên Năm 2024 số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2024 ngày 13 tháng 04 năm 2024 ("**Nghị quyết 01**");
- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động như được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

4. Ý nghĩa của chương trình ESOP:

4.1 Đối với cán bộ lãnh đạo và quản lý

- Tạo động lực làm việc, tạo sự gắn kết giữa các cán bộ lãnh đạo, quản lý của Công ty với mục tiêu dài hạn.
- Tăng thu nhập cho các thành viên chủ chốt có đóng góp lớn vào kết quả và hoàn thành mục tiêu của Công ty, tăng tính cạnh tranh về quyền lợi hoặc phúc lợi so với thị trường.

4.2 Đối với Công ty

- Thu hút và giữ được nhóm cán bộ lãnh đạo và quản lý giỏi, tử tế gắn bó với Công ty trong khi bối cảnh thị trường lao động rất cạnh tranh.
- Giá trị Công ty gia tăng sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn đầu tư vào Công ty, đáp ứng các mục tiêu chiến lược và sự phát triển bền vững trong dài hạn, củng cố uy tín trong xã hội, tạo sự tin tưởng cho các đối tác và cổ đông.

4.3 Đối với cổ đông

- Giá trị tài sản của cổ đông tăng lên do Công ty tăng trưởng liên tục và bền vững.

CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH VỀ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU VÀ ĐIỀU KIỆN KÈM THEO

1. Thông tin về cổ phiếu phát hành:

- Tổ chức phát hành: Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Vốn điều lệ của Công ty: 14.622.441.770.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu quỹ tại thời điểm hiện tại: 759.968 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm hiện tại: 1.461.484.209 cổ phiếu
- Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 17.955.300 cổ phiếu, tương đương 1,23% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của Công ty tại thời điểm triển khai phát hành
- Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá: 179.553.000.000 đồng
- Hạn chế chuyển nhượng: 02 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành
- Thời gian thực hiện: Trong quý I và quý II/2025, sau khi UBCKNN thông báo bằng văn bản về việc nhận đủ tài liệu báo cáo phát hành.

2. Điều kiện kèm theo cổ phiếu phát hành:

CBCNV được mua cổ phiếu phát hành theo Quy chế này được xem là đồng ý với điều kiện kèm theo cũng như tất cả các quy định khác của Công ty và phải tuân thủ các nghĩa vụ sau, trong đó bao gồm:

a) Nộp đầy đủ tiền mua cổ phiếu trong thời hạn và vào tài khoản phong tỏa do Công ty thông báo (Công ty không chịu trách nhiệm nếu nộp thiếu hoặc dư số tiền đã thông báo)

b) Tự chịu trách nhiệm nộp thuế thu nhập cá nhân hoặc bất kỳ khoản thuế, phí nào khác phát sinh từ việc mua cổ phiếu, thực hiện các quyền phát sinh từ cổ phiếu.

c) Cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân (thông tin liên lạc) và cam đoan các thông tin đó là đầy đủ và chính xác. CBCNV đồng ý cho Công ty cung cấp các thông tin cá nhân của mình cho các tổ chức hoặc cơ quan nhà nước cho mục đích xử lý hoặc hoàn tất đợt phát hành;

d) Các CBCNV là người nội bộ hoặc người liên quan đến người nội bộ tự chịu trách nhiệm công bố thông tin đầy đủ theo quy định của công bố thông tin;

e) Không chuyển chứng khoán đã bị phong tỏa sang tài khoản khác với tài khoản đã đăng ký với Công ty;

Công ty không có bất kỳ cam kết nào dù bằng văn bản hay hàm ý bảo đảm giá trị cổ phiếu, sự pha loãng cổ phiếu xảy ra trước và sau khi phát hành cổ phiếu theo Quy chế

này. CBCNV có trách nhiệm tìm hiểu thông tin và được quyền quyết định từ chối mua toàn bộ hoặc một phần số lượng cổ phiếu được phân bổ.

3. Phương án xử lý cổ phiếu không được mua hết:

Số lượng cổ phiếu do Người lao động không đăng ký mua hết sẽ được HĐQT quyết định phân phối cho một và/hoặc một số Người lao động có tên trong Danh sách tham gia ESOP được HĐQT phê duyệt với mức giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phiếu.

4. Quy định về hạn chế chuyển nhượng của cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP 2024:

a) Cổ phiếu Công ty phát hành cho các cá nhân tham gia chương trình là ***cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng*** (viết tắt là CPHC) trong suốt Thời gian hạn chế chuyển nhượng;

b) **Thời gian hạn chế chuyển nhượng** của Chương trình ESOP 2024: Cổ phiếu phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 02 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành, sau mỗi năm sẽ có 50% số cổ phiếu đã mua được tự do chuyển nhượng, cụ thể hết năm thứ nhất sẽ có 50% số cổ phiếu đã mua được tự do chuyển nhượng, hết năm thứ hai sẽ có 100% số cổ phiếu đã mua được tự do chuyển nhượng.

c) CPHC là cổ phiếu phổ thông nên CBCNV được hưởng cổ tức và được quyền biểu quyết trên toàn bộ số cổ phiếu đã được mua.

5. Xử lý cổ phiếu ESOP trong trường hợp CBCNV không còn làm việc tại Công ty

1. Công ty sẽ thực hiện mua lại số lượng CPHC của CBCNV trong các trường hợp sau:

a) CBCNV nghỉ việc trước thời hạn hạn chế chuyển nhượng kết thúc (bao gồm cả việc HĐLĐ hết hạn và không được Công ty và/hoặc Công ty Con gia hạn trừ các trường hợp khác theo quyết định của HĐQT).

b) CNCBV bị xử lý kỷ luật lao động, sa thải theo quy định của Công ty/Công ty Con hoặc các hình thức kỷ luật khác theo Bộ Luật Lao động hoặc vi phạm các quy định của Nội Quy Lao Động và/hoặc các quy chế nội bộ của Công ty/Công ty Con.

c) Trường hợp CNCBV qua đời trong thời hạn hạn chế chuyển nhượng, toàn bộ CPHC của CNCBV sẽ không bị thu hồi, được giải toả toàn bộ (sau thời hạn 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo quy định của pháp luật) và chuyển giao cho người thừa kế hợp pháp của nhân viên đó quy định của pháp luật.

2. Quy định về việc mua lại CPHC của CNCBV (trừ trường hợp HĐQT có quyết định khác) như sau:

i. Công ty sẽ thực hiện mua lại toàn bộ CPHC của CBCNV với giá 10.000 đồng/cổ phiếu (bằng với giá bán mua);

ii. CBCNV có trách nhiệm chi trả các khoản thuế, phí liên quan (nếu có phát sinh);

iii. Số tiền mua lại cổ phiếu (sau khi trừ đi các chi phí hoặc các nghĩa vụ tài chính nếu có với Công ty/Công ty Con) sẽ được chuyển vào tài khoản chứng khoán của CBCNV đó hoặc tài khoản ngân hàng nếu CBCNV cung cấp;

3. HĐQT có toàn quyền quyết định liên quan đến việc mua lại CPHC đã phát hành cho CBCNV (nêu trên), bao gồm nhưng không giới hạn việc thông qua trường hợp

mua lại, hình thức mua lại, số lượng mua lại, giá mua lại, thời điểm thực hiện và các thủ tục liên quan khác tùy từng trường hợp;

6. Thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu

- Người lao động nộp tiền mua cổ phiếu: Tiền mua cổ phiếu nộp bằng đồng Việt Nam và bằng cách chuyển khoản vào tài khoản phong tỏa của Công ty, chi tiết như sau:
  - Chủ tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG
  - Số tài khoản: 3103536868
  - Tại: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM
  - Nội dung chuyển tiền: (Họ và tên Người lao động) - (MSNV) mua xxxxxx cp ESOP (đánh tiếng Việt không dấu)

  Ví dụ: Nguyen Van A - 12345 mua 3000 cp ESOP
- Thời gian, địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu ESOP: Theo thông báo của Công ty sau khi UBCKNN có văn bản thông báo nhận được đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho Người lao động.

CHƯƠNG III
ĐỐI TƯỢNG -TIÊU CHUẨN NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN PHỐI CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG

I. ĐỐI TƯỢNG - TIÊU CHUẨN

1. Đối tượng áp dụng:

Là cán bộ quản lý chủ chốt hoàn thành xuất sắc các chỉ số đo lường hiệu quả (KPIs) được giao và có đóng góp quan trọng giúp Công ty hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2024 theo tiêu chuẩn và danh sách được HĐQT phê duyệt.

Đối tượng áp dụng bao gồm:

- Tổng Giám đốc công ty mẹ và các công ty con;
- Các Giám đốc Khối;
- Cán bộ quản lý có vai trò quan trọng trong việc thực thi các quyết định chiến lược của tổ chức để hoàn thành các mục tiêu kinh doanh. Các cán bộ quản lý đang giữ chức vụ Giám đốc, Trưởng phòng hoặc tương đương, đã làm việc tại Công ty và các Công ty con trên 1 năm tính tới ngày 31/12/2024.

2. Tiêu chuẩn đánh giá:

Cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá Người lao động được tham gia chương trình ESOP bao gồm:

- Có mong muốn làm việc và gắn bó lâu dài với Công ty, không vi phạm các nguyên tắc, quy chế, đạo đức kinh doanh và quy định pháp luật;
- Đóng góp quan trọng trong việc hoàn thành các mục tiêu chung và sự phát triển dài hạn của Công ty
- Chức vụ, vị trí đảm nhiệm;
- Công việc, nhiệm vụ mà đối với Công ty là quan trọng;
- Kết quả hoàn thành công việc;
- Mức độ đánh giá hài lòng của cấp trên hoặc người sử dụng dịch vụ;

II. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH CỔ PHIẾU ĐƯỢC PHÂN PHỐI CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG

Cổ phiếu được phân bổ cho từng CBCNV được tính theo điểm, **1 điểm** quy đổi thành **1000 cổ phiếu**, các tiêu chí và cách tính điểm cụ thể như sau:

1. Điểm đóng góp

Điểm đóng góp là sự ghi nhận của HĐQT dành cho các cán bộ chủ chốt có đóng góp quan trọng giúp Công ty hoàn thành các mục tiêu chung trong năm 2024 và cho sự phát triển dài hạn của Công ty.

- Tổng điểm được phân bổ cho Quỹ điểm đóng góp là 1.500 điểm.
- Điểm đóng góp của từng cá nhân được phân bổ dựa trên quy mô đóng góp hoặc phục vụ và hệ số trách nhiệm theo đánh giá của HĐQT.
- Điểm đóng góp của từng cá nhân được phân bổ cụ thể theo danh sách đính kèm.

Để hoàn thành các mục tiêu chung của Công ty trong năm 2024, các công ty con đã có đóng góp quan trọng cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động ("Thế Giới Di Động"): là công ty con đóng góp 67% tổng doanh thu và là trụ cột mang lại lợi nhuận. Thế Giới Di Động đóng góp đến 40% sự tăng trưởng trong tổng doanh thu của Công ty trong năm 2024 và đóng góp phần lớn sự tăng trưởng vượt bậc về lợi nhuận của Công ty trong năm nay.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ lắp đặt - Sửa chữa - Bảo hành Tận Tâm ("Tận Tâm"): là công ty con phục vụ các hoạt động hỗ trợ kinh doanh như dịch vụ giao hàng – lắp đặt, bảo hành, xây dựng – bảo trì cửa hàng, dịch vụ kho vận…. Trong năm 2024, Tận Tâm đã tiết giảm hơn 20% chi phí vận hành trong bối cảnh quy mô doanh thu phục vụ tăng so với 2023.
- Công ty Cổ phần Dược phẩm An Khang Pharma ("An Khang"): là công ty con đóng góp 3% trong tổng doanh thu của Công ty năm 2024.
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Thông tin Thế Giới Di Động ("CNTT"): đóng vai trò then chốt trong việc vận hành toàn diện hệ thống thiết bị và nền tảng công nghệ của công ty. Công ty con này không chỉ phát triển các công cụ và ứng dụng hỗ trợ nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh mượt mà, liên tục mà còn tiên phong trong việc tối ưu hóa quy trình vận hành, nâng cao hiệu suất kinh doanh và cải thiện trải nghiệm khách hàng. Trong năm 2024, công ty CNTT đã hoàn thành nhiều hạng mục công nghệ quan trọng, bao gồm hệ thống dự báo mua hàng thông minh, hệ thống điều phối hàng hóa nội bộ, hệ thống trưng bày tự động, bảng giá điện tử và hệ thống IoT tối ưu năng lượng, góp phần đưa doanh nghiệp tiến xa hơn trong hành trình chuyển đổi số.

2. Điểm chức vụ, vị trí đảm nhiệm:

Thang điểm được phân bổ cho từng CBCNV tham gia chương trình được tính theo chức vụ, vị trí đảm nhiệm tính đến hết ngày 31/12/2024, cụ thể như sau:

Nhóm	Chức vụ, vị trí đảm nhiệm	Thang điểm
1	Tổng giám đốc các Công Ty Con	50
2	Giám đốc khối	30
3	Giám đốc/ Giám đốc bậc 2	Từ 10 đến 20
4	Phó giám đốc/ Quyền giám đốc	8
5	Trưởng phòng hoặc tương đương Quản lý bậc 1, bậc 2	0

3. Điểm KPI (cá nhân):

KPI được xác định bằng kết quả mức độ hoàn thành những chỉ tiêu được giao và những sáng kiến cải tiến nhằm nâng cao hiệu suất công việc. Tiêu chí này được xem xét, đánh giá theo thang điểm sau:

STT	Mức độ hoàn thành KPI	Hệ số quy đổi
1	Hoàn thành từ 115% trở lên	Từ 5 đến 10
2	Hoàn thành từ 105% đến dưới 115%	Từ 1 đến dưới 5
3	Hoàn thành từ 100% đến dưới 105%	Từ 0 đến dưới 1

Mỗi phòng ban, bộ phận hoặc nhóm quản lý có khối lượng công việc, nhiệm vụ và đánh giá sự hài lòng khác nhau. Như vậy, điểm KPI sẽ được tính cụ thể theo công thức dưới đây:

$$\textbf{Điểm KPI (cá nhân)} = \textbf{Hệ số KPI} \times \textbf{Mức độ hoàn thành KPI}$$

Theo đó, Hệ Số KPI được xác định theo từng nhóm như sau:

STT	Nhóm	Hệ Số KPI
1	Tổng Giám Đốc các Công Ty Con	100
2	Kinh doanh và Vận hành cấp 1 (Giám đốc khối, Giám đốc)	Từ 60 đến dưới 90
3	Kinh doanh và Vận hành cấp 2 (Giám Đốc bậc 2, Phó Giám Đốc/Quyền Giám Đốc, Trưởng phòng hoặc tương đương, Quản lý bậc 1)	Từ 40 đến dưới 60
4	Các nhóm còn lại (Quản lý bậc 2)	Dưới 40

4. Công thức tính điểm và quy đổi điểm ra số lượng cổ phiếu:

• **Tổng điểm số cá nhân**	=	Điểm đóng góp + Điểm chức vụ + Điểm KPI (cá nhân)
• **Số lượng cổ phiếu của từng cá nhân**	=	Điểm số cá nhân x 1.000

❖ Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A có điểm số cá nhân như sau:
- Điểm số đóng góp: 30 điểm
- Điểm số chức vụ: 20 điểm
- Điểm số KPI: 173.6 điểm

o *Tổng điểm số cá nhân Ông A = 30 + 20 + 173.6 =* ***223.6*** *điểm*
o *Số lượng cổ phiếu của Ông A = 223.6 x 1.000 =* ***223.600*** *cổ phiếu*

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

3. Giải quyết khiếu nại

HĐQT giao Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc giải quyết các khiếu nại phát sinh từ việc thực hiện Quy chế này. Quyết định của Chủ tịch HĐQT là quyết định cuối cùng.

4. Sửa đổi nội dung quy chế

Theo sự ủy quyền của ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thế Giới Di Động là cơ quan cao nhất có toàn quyền điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ Quy chế này để phù hợp với tình hình thực tế của Công ty hoặc phù hợp với quy định của pháp luật tại từng thời điểm (nếu có), bao gồm cả các điều kiện kèm theo cổ phiếu phát hành trên nguyên tắc không sửa đổi theo hướng bất lợi hơn cho CBCNV đã mua cổ phiếu, đảm bảo tính công bằng, minh bạch và không được vượt quá số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành theo quy chế này với giá bán không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phiếu.

5. Hiệu lực thi hành

- Quy chế này gồm 4 Chương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành.
- Toàn thể CBCNV tham gia chương trình phát hành cổ phiếu chịu trách nhiệm thực hiện theo Quy chế này.
- Mọi trường hợp phát sinh không quy định trong quy chế này sẽ được thực hiện theo Điều lệ Công ty và theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Khi pháp luật có những thay đổi liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn Người lao động thì Quy chế này sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với quy định của pháp luật.

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 0306791377 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG T.P THỦ DẦU MỘT - T.BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN ĐỨC TÀI

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 04/NQ/HĐQT-2025 ngày 24/03/2025)

STT	Họ và Tên	Chức vụ/cấp bậc	Quốc tịch	Điểm đóng góp (1)	Điểm chức vụ (2)	KPI (Cá nhân)			Tổng điểm = (1) + (2) + (3)	Số lượng cổ phiếu phân bổ = Tổng điểm *1000
						Mức độ hoàn thành	Hệ số	Điểm KPI (3)		
1	Đoàn Văn Hiếu Em	Tổng Giám đốc công ty con	Việt Nam	100	50	8.0920	100	809.2	**959.2**	**959,200**
2	Đoàn Trung Hiếu	Tổng Giám đốc công ty con	Việt Nam	80	50	5.7840	100	578.4	**708.4**	**708,400**
3	Quách Vĩnh Nam	Giám Đốc	Việt Nam	60	20	7.4688	80	597.5	**677.5**	**677,500**
4	Trần Văn Hoàng	Giám Đốc	Việt Nam	50	20	5.1838	80	414.7	**484.7**	**484,700**
5	Phùng Ngọc Tuyên	Giám Đốc	Việt Nam	50	20	4.8938	80	391.5	**461.5**	**461,500**
6	Hoàng Hữu Hưng	Giám Đốc	Việt Nam	40	20	4.1263	80	330.1	**390.1**	**390,100**
7	Đỗ Nguyễn Minh Viễn	Giám Đốc	Việt Nam	40	20	4.5071	70	315.5	**375.5**	**375,500**
8	Trương Hồng Hoàng	Giám Đốc	Việt Nam	40	20	3.1750	80	254.0	**314.0**	**314,000**
9	Lê Thụy Sơn Ca	Giám Đốc	Việt Nam	40	20	4.1088	80	328.7	**388.7**	**388,700**
10	Trần Đức Tín	Giám Đốc	Việt Nam	40	20	3.5850	80	286.8	**346.8**	**346,800**
11	Đỗ Thị Thái Thanh	Giám Đốc	Việt Nam	40	20	3.3475	80	267.8	**327.8**	**327,800**
12	Nguyễn Văn Chung	Giám Đốc	Việt Nam	30	20	2.9663	80	237.3	**287.3**	**287,300**
13	Võ Thị Kim Phụng	Giám Đốc	Việt Nam	30	20	2.7700	80	221.6	**271.6**	**271,600**
14	Lê Hoài Sang	Giám Đốc	Việt Nam	30	20	2.6525	80	212.2	**262.2**	**262,200**
15	Trần Thị Kim Oanh	Giám Đốc	Việt Nam	30	20	2.3425	80	187.4	**237.4**	**237,400**
16	Nguyễn Minh Tâm	Giám Đốc	Việt Nam	30	20	2.0300	80	162.4	**212.4**	**212,400**
17	Nguyễn Đức Minh	Giám Đốc	Việt Nam	30	20	2.1771	70	152.4	**202.4**	**202,400**
18	Trần Thị Hoàng Yến	Giám Đốc	Việt Nam	30	20	2.1514	70	150.6	**200.6**	**200,600**
19	Lê Hoàng Hiếu	Giám Đốc	Việt Nam	30	20	2.0014	70	140.1	**190.1**	**190,100**
20	Huỳnh Văn Tốt	Giám Đốc	Việt Nam	30	20	1.9114	70	133.8	**183.8**	**183,800**
21	Bùi Ngọc Tín	Giám Đốc Khối	Việt Nam	40	30	3.3025	80	264.2	**334.2**	**334,200**
22	Nguyễn Thị Thu Thảo	Giám Đốc Khối	Việt Nam	30	30	2.1250	80	170.0	**230.0**	**230,000**
23	Vũ Đăng Linh	Giám Đốc Khối	Việt Nam	40	30	1.4844	90	133.6	**203.6**	**203,600**
24	Hoàng Khánh Chi	Giám Đốc Khối	Việt Nam	30	30	1.5450	80	123.6	**183.6**	**183,600**
25	Lê Minh Công	Giám Đốc	Việt Nam	30	20	1.8914	70	132.4	**182.4**	**182,400**
26	Phạm Minh Thắng	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	2.0429	70	143.0	**183.0**	**183,000**
27	Nguyễn Ngọc Huy	Giám Đốc	Việt Nam	30	20	1.8571	70	130.0	**180.0**	**180,000**
28	Lê Tiến Định	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.9829	70	138.8	**178.8**	**178,800**
29	Ngô Tố Mỷ	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.9414	70	135.9	**175.9**	**175,900**
30	Nguyễn Đình Quỳnh	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.9086	70	133.6	**173.6**	**173,600**
31	Nguyễn Bá Tín	Giám Đốc	Việt Nam	40	20	1.6157	70	113.1	**173.1**	**173,100**
32	Nguyễn Phát Đạt	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.8600	70	130.2	**170.2**	**170,200**

33	Trần Nguyên Trực	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.7971	70	125.8	**165.8**	**165,800**
34	Nguyễn Thị Yến Mi	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.7486	70	122.4	**162.4**	**162,400**
35	Nguyễn Thị Nguyệt Hồng	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.7257	70	120.8	**160.8**	**160,800**
36	Nguyễn Thị Lý	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.6071	70	112.5	**152.5**	**152,500**
37	Hà Bửu Tân	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.4957	70	104.7	**144.7**	**144,700**
38	Lê Minh Tú	Giám Đốc	Việt Nam	30	20	1.2571	70	88.0	**138.0**	**138,000**
39	Trần Quang Hoán	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.3029	70	91.2	**131.2**	**131,200**
40	Lê Thị Thu Trang	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.3333	60	80.0	**120.0**	**120,000**
41	Lý Trần Kim Ngân	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.3017	60	78.1	**118.1**	**118,100**
42	Phạm Nguyên Đại Bảo	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.1700	60	70.2	**110.2**	**110,200**
43	Lê Văn Nhật	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.1567	60	69.4	**109.4**	**109,400**
44	Nguyễn Phú Lộc	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.1100	60	66.6	**106.6**	**106,600**
45	Đỗ Thanh Tuấn	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.0733	60	64.4	**104.4**	**104,400**
46	Trịnh Quang Khải	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	1.0183	60	61.1	**101.1**	**101,100**
47	Lê Thảo Trang	Giám Đốc	Việt Nam	20	20	0.9550	60	57.3	**97.3**	**97,300**
48	Nguyễn Hữu Quốc Cường	Giám Đốc	Việt Nam	-	20	0.8383	60	50.3	**70.3**	**70,300**
49	Võ Lê Giang	Giám Đốc bậc 2	Việt Nam	-	10	1.3240	50	66.2	**76.2**	**76,200**
50	Nguyễn Thế Trung	Giám Đốc bậc 2	Việt Nam	-	10	0.9000	50	45.0	**55.0**	**55,000**
51	Hoàng Nữ Trà My	Giám Đốc bậc 2	Việt Nam	-	10	0.5800	50	29.0	**39.0**	**39,000**
52	Lê Thị Kim Oanh	Giám Đốc bậc 2	Việt Nam	-	10	0.2375	40	9.5	**19.5**	**19,500**
53	Trần Hồ Danh	Phó Giám Đốc/ Quyền Giám Đốc	Việt Nam	-	8	1.9525	40	78.1	**86.1**	**86,100**
54	Nguyễn Tống Duy Nam	Phó Giám Đốc/ Quyền Giám Đốc	Việt Nam	-	8	1.8500	40	74.0	**82.0**	**82,000**
55	La Ngọc Bảo Trân	Phó Giám Đốc/ Quyền Giám Đốc	Việt Nam	-	8	1.7275	40	69.1	**77.1**	**77,100**
56	Lê Anh Tú	Phó Giám Đốc/ Quyền Giám Đốc	Việt Nam	-	8	1.3875	40	55.5	**63.5**	**63,500**
57	Phan Văn Khánh	Phó Giám Đốc/ Quyền Giám Đốc	Việt Nam	-	8	1.2900	40	51.6	**59.6**	**59,600**
58	Lương Đình Quí	Phó Giám Đốc/ Quyền Giám Đốc	Việt Nam	-	8	0.9450	40	37.8	**45.8**	**45,800**
59	Huỳnh Thị Bích Nga	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	2.1700	40	86.8	**86.8**	**86,800**
60	Trần Thị Thanh Thúy	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.9000	40	76.0	**76.0**	**76,000**
61	Võ Thị Phương Thảo	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.8300	40	73.2	**73.2**	**73,200**
62	Nguyễn Trần Thanh Trúc	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.6500	40	66.0	**66.0**	**66,000**
63	Tạ Hữu Phước	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.6100	40	64.4	**64.4**	**64,400**
64	Nguyễn Thế Cường	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.5625	40	62.5	**62.5**	**62,500**
65	Nguyễn Diệp Ruy	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.5175	40	60.7	**60.7**	**60,700**
66	Nguyễn Văn An	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.4900	40	59.6	**59.6**	**59,600**
67	Trần Minh Hưng	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.4650	40	58.6	**58.6**	**58,600**
68	Nguyễn Thị Quí Ngọc	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.4650	40	58.6	**58.6**	**58,600**
69	Trương Minh Tới	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.4625	40	58.5	**58.5**	**58,500**
70	Mai Xuân Cường	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.4000	40	56.0	**56.0**	**56,000**
71	Lê Quang Thịnh	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.4000	40	56.0	**56.0**	**56,000**
72	Trần Thanh Tùng	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.3000	40	52.0	**52.0**	**52,000**
73	Nguyễn Thị Minh Phương	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.2975	40	51.9	**51.9**	**51,900**

74	Mai Xuân Đức	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.2750	40	51.0	**51.0**	**51,000**
75	Tăng Chí Vinh	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.2425	40	49.7	**49.7**	**49,700**
76	Bùi Tất Đạt	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.2250	40	49.0	**49.0**	**49,000**
77	Phạm Thành Công	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.2250	40	49.0	**49.0**	**49,000**
78	Nguyễn Thành Đạt	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.2250	40	49.0	**49.0**	**49,000**
79	Nguyễn Tấn Phát	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.2250	40	49.0	**49.0**	**49,000**
80	Bùi Minh Sang	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.2250	40	49.0	**49.0**	**49,000**
81	Nguyễn Bảo Trâm	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.2025	40	48.1	**48.1**	**48,100**
82	Phan Hữu Tiến	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.1950	40	47.8	**47.8**	**47,800**
83	Nguyễn Duy Thu	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.1500	40	46.0	**46.0**	**46,000**
84	Phạm Nguyễn Sỹ Kha	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.1000	40	44.0	**44.0**	**44,000**
85	Đoàn Trung Phú	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0925	40	43.7	**43.7**	**43,700**
86	Đỗ Anh Thương	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0925	40	43.7	**43.7**	**43,700**
87	Đinh Việt Tú	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0500	40	42.0	**42.0**	**42,000**
88	Trần Hoàng Vũ Linh	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0500	40	42.0	**42.0**	**42,000**
89	Đặng Tiến Sỹ	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0500	40	42.0	**42.0**	**42,000**
90	Nguyễn Vĩnh Tuấn	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0275	40	41.1	**41.1**	**41,100**
91	Lê Hữu Tuấn	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0250	40	41.0	**41.0**	**41,000**
92	Phạm Hoàng Nhân	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0250	40	41.0	**41.0**	**41,000**
93	Hà Sỹ Phú	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0250	40	41.0	**41.0**	**41,000**
94	Lê Trương Phương	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0250	40	41.0	**41.0**	**41,000**
95	Phạm Minh Kha	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0250	40	41.0	**41.0**	**41,000**
96	Đinh Đức Cương	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0125	40	40.5	**40.5**	**40,500**
97	Đỗ Xuân Cường	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0125	40	40.5	**40.5**	**40,500**
98	Nguyễn Tùng	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0125	40	40.5	**40.5**	**40,500**
99	Đỗ Ngọc Bằng	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0125	40	40.5	**40.5**	**40,500**
100	Nguyễn Đức Trung	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0125	40	40.5	**40.5**	**40,500**
101	Huỳnh Tấn Phong	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0125	40	40.5	**40.5**	**40,500**
102	Trần Bình Trọng	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0125	40	40.5	**40.5**	**40,500**
103	Phạm Minh Trung	Trưởng Phòng hoặc tương đương	Việt Nam	-	-	1.0000	40	40.0	**40.0**	**40,000**
104	Nguyễn Vũ Trường	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.9725	40	38.9	**38.9**	**38,900**
105	Đào Ngọc Duy Vương	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.9725	40	38.9	**38.9**	**38,900**
106	Hồ Thị Mỹ Hạnh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.9375	40	37.5	**37.5**	**37,500**
107	Tạ Kim Vy	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.9025	40	36.1	**36.1**	**36,100**
108	Đặng Ngọc Quốc	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.9000	40	36.0	**36.0**	**36,000**
109	Nguyễn Tường Duy	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.9000	40	36.0	**36.0**	**36,000**
110	Phạm Khắc Thuật	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.9000	40	36.0	**36.0**	**36,000**
111	Nguyễn Tấn Lực	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.9000	40	36.0	**36.0**	**36,000**
112	Lê Tiến Thành	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.8825	40	35.3	**35.3**	**35,300**
113	Huỳnh Thị Quyến	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.8600	40	34.4	**34.4**	**34,400**
114	Lưu Thanh Lâm	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.8600	40	34.4	**34.4**	**34,400**

115	Lê Hoài Tâm	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.8500	40	34.0	**34.0**	**34,000**
116	Hà Thị Như Thuỷ	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.8450	40	33.8	**33.8**	**33,800**
117	Nguyễn Quốc Thịnh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.8400	40	33.6	**33.6**	**33,600**
118	Bùi Hương Trang	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.8375	40	33.5	**33.5**	**33,500**
119	Phạm Thị Ngọc Yến	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.8275	40	33.1	**33.1**	**33,100**
120	Nguyễn Đăng Thanh Sơn	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.8200	40	32.8	**32.8**	**32,800**
121	Phạm Đức Hoàng	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.8200	40	32.8	**32.8**	**32,800**
122	Trần Minh Thuận	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7950	40	31.8	**31.8**	**31,800**
123	Phạm Thuần Thảo	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7675	40	30.7	**30.7**	**30,700**
124	Bùi Duy Khiêm	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7575	40	30.3	**30.3**	**30,300**
125	Lương Văn Biển	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7500	40	30.0	**30.0**	**30,000**
126	Nguyễn Anh Thịnh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7500	40	30.0	**30.0**	**30,000**
127	Bùi Minh Công	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7500	40	30.0	**30.0**	**30,000**
128	Võ Thụy Sơn Thảo	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7500	40	30.0	**30.0**	**30,000**
129	Vũ Nguyễn Thùy Linh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7500	40	30.0	**30.0**	**30,000**
130	Đinh Mạnh Linh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7400	40	29.6	**29.6**	**29,600**
131	Tống Văn Dũng	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7400	40	29.6	**29.6**	**29,600**
132	Thạch Thị Kim Xuyến	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7350	40	29.4	**29.4**	**29,400**
133	Trần Quốc Thuyết	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7250	40	29.0	**29.0**	**29,000**
134	Phạm Tuấn Liêm	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7125	40	28.5	**28.5**	**28,500**
135	Lâm Tuấn Kiệt	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.7000	40	28.0	**28.0**	**28,000**
136	Tăng Ngọc Hào	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6875	40	27.5	**27.5**	**27,500**
137	Trần Đức Quân	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6875	40	27.5	**27.5**	**27,500**
138	Nguyễn Đoàn Như Uyên	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6875	40	27.5	**27.5**	**27,500**
139	Lê Thị Minh Thoa	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6800	40	27.2	**27.2**	**27,200**
140	Nguyễn Thị Hạnh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6775	40	27.1	**27.1**	**27,100**
141	Trần Thị Mỹ Linh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6500	40	26.0	**26.0**	**26,000**
142	Lê Thị Mỹ Duyên	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6375	40	25.5	**25.5**	**25,500**
143	Trần Thế Anh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6350	40	25.4	**25.4**	**25,400**
144	Đào Duy Vũ	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6275	40	25.1	**25.1**	**25,100**
145	Huỳnh Lê Phúc Thịnh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6250	40	25.0	**25.0**	**25,000**
146	Nguyễn Hữu Phúc	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6250	40	25.0	**25.0**	**25,000**
147	Lê Thị Huệ	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6125	40	24.5	**24.5**	**24,500**
148	Nguyễn Hoàng Thân	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6100	40	24.4	**24.4**	**24,400**
149	Nguyễn Hùng	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6100	40	24.4	**24.4**	**24,400**
150	Trần Thị Kim Phụng	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6025	40	24.1	**24.1**	**24,100**
151	Đoàn Phan Trung Kiên	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.6000	40	24.0	**24.0**	**24,000**
152	Ngô Ngọc Mạnh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.5950	40	23.8	**23.8**	**23,800**
153	Trương Minh Thành	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.5750	40	23.0	**23.0**	**23,000**
154	Nguyễn Trần Trọng Nhân	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.5750	40	23.0	**23.0**	**23,000**
155	Lê Vịnh Ý	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.5500	40	22.0	**22.0**	**22,000**

156	Đỗ Ngọc Hùng Anh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.5475	40	21.9	**21.9**	**21,900**
157	Trần Chí Thức	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.5475	40	21.9	**21.9**	**21,900**
158	Nguyễn Văn Thịnh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.5350	40	21.4	**21.4**	**21,400**
159	Nguyễn Trương Hiền Trân	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.5100	40	20.4	**20.4**	**20,400**
160	Đàm Quang Anh Tuấn	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.5000	40	20.0	**20.0**	**20,000**
161	Nguyễn Hữu Hanh	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4950	40	19.8	**19.8**	**19,800**
162	Nguyễn Quỳnh Thư	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4875	40	19.5	**19.5**	**19,500**
163	Trần Trung Hiếu	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4825	40	19.3	**19.3**	**19,300**
164	Nguyễn Hữu Kim Lan	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4675	40	18.7	**18.7**	**18,700**
165	Đinh Công Đức	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4575	40	18.3	**18.3**	**18,300**
166	Lê Tấn Tú	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4500	40	18.0	**18.0**	**18,000**
167	Võ Thị Thế Nữ	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4475	40	17.9	**17.9**	**17,900**
168	Phạm Nguyên Vũ	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4425	40	17.7	**17.7**	**17,700**
169	Võ Hoàng Tuấn	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4425	40	17.7	**17.7**	**17,700**
170	Võ Phước Song	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4425	40	17.7	**17.7**	**17,700**
171	Võ Kỳ Nguyên	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4425	40	17.7	**17.7**	**17,700**
172	Hồng Thị Bạch Yến	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4325	40	17.3	**17.3**	**17,300**
173	Nguyễn Hồng Thủy	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4225	40	16.9	**16.9**	**16,900**
174	Nguyễn Duy Tân	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4125	40	16.5	**16.5**	**16,500**
175	Nguyễn Thị Mai Phương	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4125	40	16.5	**16.5**	**16,500**
176	Cao Thị Hồng Nga	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4050	40	16.2	**16.2**	**16,200**
177	Nguyễn Thụy Bảo Uyên	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.5400	30	16.2	**16.2**	**16,200**
178	Phan Nguyễn Minh Hoàng	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.4000	40	16.0	**16.0**	**16,000**
179	Lê Thụy Phương Vân	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.3950	40	15.8	**15.8**	**15,800**
180	Phạm Đặng Thanh Diễm	Quản lý bậc 1	Việt Nam	-	-	0.3875	40	15.5	**15.5**	**15,500**
181	Phạm Thị Trúc Ly	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5200	30	15.6	**15.6**	**15,600**
182	Lê Văn Miêng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5200	30	15.6	**15.6**	**15,600**
183	Nguyễn Thị Hoa	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	30	15.0	**15.0**	**15,000**
184	Nguyễn Thị Bích Phượng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4867	30	14.6	**14.6**	**14,600**
185	Đặng Thanh Phong	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4867	30	14.6	**14.6**	**14,600**
186	Nguyễn Phi	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4867	30	14.6	**14.6**	**14,600**
187	Nguyễn Thu Hà	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4867	30	14.6	**14.6**	**14,600**
188	Tạ Thị Bích Hậu	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4867	30	14.6	**14.6**	**14,600**
189	Mai Vi Anh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4867	30	14.6	**14.6**	**14,600**
190	Đặng Hoàng Tuyến	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4867	30	14.6	**14.6**	**14,600**
191	Lê Hoàng Trung	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4800	30	14.4	**14.4**	**14,400**
192	Nguyễn Thị Mỹ Hồng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4667	30	14.0	**14.0**	**14,000**
193	Nguyễn Quốc Dũng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4667	30	14.0	**14.0**	**14,000**
194	Phan Duy Khánh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4633	30	13.9	**13.9**	**13,900**
195	Trần Văn Thạnh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4633	30	13.9	**13.9**	**13,900**
196	Trần Thị Ánh Nguyệt	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6900	20	13.8	**13.8**	**13,800**

197	Hình Thị Bích Như	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4567	30	13.7	**13.7**	**13,700**
198	Trương Thành Đạt	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6700	20	13.4	**13.4**	**13,400**
199	Huỳnh Mai Đan Thảo	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6600	20	13.2	**13.2**	**13,200**
200	Vũ Ngọc Khánh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6600	20	13.2	**13.2**	**13,200**
201	Trương Diễm Chi	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6500	20	13.0	**13.0**	**13,000**
202	Đặng Hoàng Linh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6400	20	12.8	**12.8**	**12,800**
203	Đỗ Hoàng Tùng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6400	20	12.8	**12.8**	**12,800**
204	Nguyễn Thị Đinh Hương	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
205	Nguyễn Anh Tín	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
206	Nguyễn Hoàng Đăng Phi	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
207	Huỳnh Đăng Thanh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
208	Hà Đức Thịnh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
209	Đặng Thị Hà Đông	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
210	Trịnh Minh Khoa	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
211	Phạm Ngọc Hoàng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
212	Nguyễn Bùi Phương Nghĩa	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
213	Đào Toàn Năng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
214	Nguyễn Tuấn Anh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
215	Thái Văn Tý	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
216	Phan Văn Vượng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6350	20	12.7	**12.7**	**12,700**
217	Nguyễn Hoàng Dung	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6250	20	12.5	**12.5**	**12,500**
218	Hà Kiều Nhi	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6250	20	12.5	**12.5**	**12,500**
219	Lâm Mạnh Quân	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6200	20	12.4	**12.4**	**12,400**
220	Nguyễn Thị Phúc	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6050	20	12.1	**12.1**	**12,100**
221	Bùi Tuấn Anh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6050	20	12.1	**12.1**	**12,100**
222	Đinh Phú Thọ	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6050	20	12.1	**12.1**	**12,100**
223	Trần Mạnh Việt	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6050	20	12.1	**12.1**	**12,100**
224	Đặng Văn Dũng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6050	20	12.1	**12.1**	**12,100**
225	Lý Thành Đông	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6000	20	12.0	**12.0**	**12,000**
226	Dương Văn Kiểm	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5900	20	11.8	**11.8**	**11,800**
227	Hồ Thị Anh Thư	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5850	20	11.7	**11.7**	**11,700**
228	Văn Thị Minh Hậu	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5850	20	11.7	**11.7**	**11,700**
229	Lê Thị Nga	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5850	20	11.7	**11.7**	**11,700**
230	Nguyễn Minh Hoàng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5850	20	11.7	**11.7**	**11,700**
231	Huỳnh Bá Cường	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5850	20	11.7	**11.7**	**11,700**
232	Nguyễn Ngọc Hoài	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5850	20	11.7	**11.7**	**11,700**
233	Trần Huỳnh Quang Khải	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5850	20	11.7	**11.7**	**11,700**
234	Lê Thị Tường Vi	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5750	20	11.5	**11.5**	**11,500**
235	Bùi Ngọc Trịnh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5700	20	11.4	**11.4**	**11,400**
236	Đậu Văn Chương	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5600	20	11.2	**11.2**	**11,200**
237	Đặng Văn Tuyền	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5600	20	11.2	**11.2**	**11,200**

238	Nguyễn Như Ngọc	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5550	20	11.1	**11.1**	**11,100**
239	Nguyễn Quốc Dũng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5550	20	11.1	**11.1**	**11,100**
240	Nguyễn Bảo Châu	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5550	20	11.1	**11.1**	**11,100**
241	Lê Đình Anh Duy	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5500	20	11.0	**11.0**	**11,000**
242	Lê Văn Tình	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5500	20	11.0	**11.0**	**11,000**
243	Nguyễn Thị Mộng Vân	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5200	20	10.4	**10.4**	**10,400**
244	Phan Anh Tuấn	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4900	20	9.8	**9.8**	**9,800**
245	Đinh Thị Thanh Thúy	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4750	20	9.5	**9.5**	**9,500**
246	Lê Trường Quang	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4750	20	9.5	**9.5**	**9,500**
247	Dương Đức Bình	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4750	20	9.5	**9.5**	**9,500**
248	Nguyễn Thị Gái	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4750	20	9.5	**9.5**	**9,500**
249	Nguyễn Khắc Mão	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4750	20	9.5	**9.5**	**9,500**
250	Vương Văn Nhanh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4650	20	9.3	**9.3**	**9,300**
251	Hồ Bảo Kha	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4600	20	9.2	**9.2**	**9,200**
252	Đặng Xuân Tùng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4600	20	9.2	**9.2**	**9,200**
253	Phạm Vũ Mạnh Linh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4600	20	9.2	**9.2**	**9,200**
254	Hoàng Khắc Tùng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4600	20	9.2	**9.2**	**9,200**
255	Mai Hùng Cường	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4550	20	9.1	**9.1**	**9,100**
256	Phan Viết Hoàng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4550	20	9.1	**9.1**	**9,100**
257	Nguyễn Xuân Mai Phương	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4500	20	9.0	**9.0**	**9,000**
258	Nguyễn Thị Thanh An	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4500	20	9.0	**9.0**	**9,000**
259	Nguyễn Thanh Luân	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4050	20	8.1	**8.1**	**8,100**
260	Hoàng Thị Yến Ngọc	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4050	20	8.1	**8.1**	**8,100**
261	Lê Tạ Hoàng Huy	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4000	20	8.0	**8.0**	**8,000**
262	Cao Kim Ngân	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4000	20	8.0	**8.0**	**8,000**
263	Phan Ngọc Sang	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4000	20	8.0	**8.0**	**8,000**
264	Lê Minh Đạt	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4000	20	8.0	**8.0**	**8,000**
265	Nguyễn Văn Thi	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4000	20	8.0	**8.0**	**8,000**
266	Nguyễn Hoàng Gia Khiêm	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4000	20	8.0	**8.0**	**8,000**
267	Phan Thị Mỹ Tiên	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.3850	20	7.7	**7.7**	**7,700**
268	Nguyễn Thị Ái Lệ	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.3800	20	7.6	**7.6**	**7,600**
269	Nguyễn Trần Anh Thư	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	1.1000	10	11.0	**11.0**	**11,000**
270	Đỗ Minh Mẫn	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	1.1000	10	11.0	**11.0**	**11,000**
271	Nguyễn Thị Bảo Vi	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	1.0800	10	10.8	**10.8**	**10,800**
272	Võ Hùng Hiền	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	1.0800	10	10.8	**10.8**	**10,800**
273	Nguyễn Vũ Kim Ngân	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	1.0600	10	10.6	**10.6**	**10,600**
274	Châu Trần Kim Ngân	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	1.0400	10	10.4	**10.4**	**10,400**
275	Nguyễn Đăng Khoa	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	1.0400	10	10.4	**10.4**	**10,400**
276	Đinh Thị Ngọc Ngân	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	1.0400	10	10.4	**10.4**	**10,400**
277	lê Thị Phương Xoan	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	1.0200	10	10.2	**10.2**	**10,200**
278	Lê Thanh Hưng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	1.0000	10	10.0	**10.0**	**10,000**

279	Lê Minh Châu	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	1.0000	10	10.0	**10.0**	**10,000**
280	Võ Hoàng Oanh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6600	10	6.6	**6.6**	**6,600**
281	Phan Trọng Nghĩa	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.6200	10	6.2	**6.2**	**6,200**
282	Dương Quang	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5200	10	5.2	**5.2**	**5,200**
283	Lê Anh Tuấn	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
284	Trần Pho Hưng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
285	Huỳnh Hữu Toàn	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
286	Phạm Văn Viễn	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
287	Nguyễn Hữu Khương	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
288	Nguyễn Thanh Hiền	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
289	Phạm Duy Tùng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
290	Nguyễn Văn Em	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
291	Quách Kiến Lợi	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
292	Nguyễn Ngọc Trùy	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
293	Nguyễn Thị Chúa Xuân	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
294	Đặng Thanh Thủy	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
295	Lương Hoàng Vinh	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.5000	10	5.0	**5.0**	**5,000**
296	Lưu Thăng Phát	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4700	10	4.7	**4.7**	**4,700**
297	Nguyễn Viết Hưng	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4500	10	4.5	**4.5**	**4,500**
298	Nguyễn Ngọc Thành	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.4000	10	4.0	**4.0**	**4,000**
299	Nguyễn Chí Tuệ	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.3000	10	3.0	**3.0**	**3,000**
300	Phạm Quỳnh Loan	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.2000	10	2.0	**2.0**	**2,000**
301	Ngô Hữu Hoài Đạt	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.2000	10	2.0	**2.0**	**2,000**
302	Ngô Quang Hải	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.2000	10	2.0	**2.0**	**2,000**
303	Võ Nhật Nam	Quản lý bậc 2	Việt Nam	-	-	0.2000	10	2.0	**2.0**	**2,000**
TỔNG CỘNG									**17,955.3**	**17,955,300**

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Nguyễn Đức Tài